

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 29 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình
phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về
cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin
và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất
chương trình truyền hình;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin
và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất
chương trình phát thanh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
25/TTr-STTTT ngày 15/3/2022 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về
sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Nam Định và ý
kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 201/BC-STP ngày 01/3/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định quy định các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, bao gồm: Hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh mà cơ quan sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đóng trụ sở); hao phí về máy móc thiết bị (bao gồm máy móc, thiết bị dùng chung); hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình phát thanh,

truyền hình, đảm bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Các cơ quan báo chí được cấp phép hoạt động phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

c) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước.

d) Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh

1. Các cơ quan báo chí được cấp phép hoạt động phát thanh áp dụng 100% định mức thành phần hao phí nhân công, hao phí vật liệu sử dụng và 90% thành phần hao phí máy sử dụng của định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh.

2. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố áp dụng 70% định mức quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh.

3. Danh mục chương trình và mã hiệu chương trình phát thanh theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, được tham chiếu và áp dụng theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình

1. Các cơ quan báo chí được cấp phép hoạt động truyền hình áp dụng 100% định mức thành phần hao phí nhân công, hao phí vật liệu sử dụng và 90% thành phần hao phí máy sử dụng của định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thành phố áp dụng 70% định mức quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của

Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức sản xuất chương trình truyền hình.

3. Danh mục chương trình và mã hiệu chương trình truyền hình theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, được tham chiếu và áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và truyền thông, Tài chính; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Lê Đoài

Phụ lục**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
A	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH	
I	BẢN TIN THỜI SỰ	13.01.00.00.00
1	Bản tin thời sự trực tiếp	13.01.00.01.00
1.1	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.01.00.01.01
1.2	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.01.00.01.02
1.3	Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.01.00.01.03
2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	13.01.00.02.00
2.1	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.01.00.02.01
2.2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.01.00.02.02
2.3	Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.01.00.02.03
II	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ GHI ÂM PHÁT SAU	13.02.00.00.00
1	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.02.00.00.01
2	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.02.00.00.02
3	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.02.00.00.03
III	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	13.04.00.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	13.04.00.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.04.00.01.01
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.04.00.01.02
2	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.04.00.02.01
IV	CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI	13.05.00.00.00
1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	13.05.01.01.00
1.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.05.01.01.01
1.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 10 phút)	13.05.01.01.02
1.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 15 phút)	13.05.01.01.03

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	13.05.01.02.00
2.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 5 phút)	13.05.01.02.01
2.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút)	13.05.01.02.02
2.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút)	13.05.01.02.03
V	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ TIẾNG NƯỚC NGOÀI	13.05.02.00.00
1	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài (thời lượng 5 phút)	13.05.02.00.01
VI	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP TIẾNG NƯỚC NGOÀI GHI ÂM PHÁT SAU	13.05.03.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.05.03.00.01
VII	BẢN TIN THỜI TIẾT	13.06.00.00.00
1	Bản tin thời tiết (thời lượng 5 phút)	13.06.00.00.01
VIII	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN	13.07.00.00.00
1	Chương trình tư vấn trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.07.00.00.01
2	Chương trình tư vấn phát sau	07.00.02.00
2.1	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 15 phút)	07.00.02.01
2.2	Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 30 phút)	13.07.00.02.02
IX	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM	13.08.00.00.00
1	Chương trình tọa đàm trực tiếp	13.08.00.01.00
1.1	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.08.00.01.01
1.2	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.08.00.01.02
1.3	Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.08.00.01.03
2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	13.08.00.02.00
2.1	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.08.00.02.01
2.2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.08.00.02.02
X	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ	13.09.00.00.00
1	Chương trình tạp chí (thời lượng 10 phút)	13.09.00.02.01
2	Chương trình tạp chí (thời lượng 15 phút)	13.09.00.02.02
3	Chương trình tạp chí (thời lượng 20 phút)	13.09.00.02.03
4	Chương trình tạp chí (thời lượng 30 phút)	13.09.00.02.04
XI	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO	10.00.00.00
1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	10.00.01.00
1.1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 5 phút)	13.10.00.01.01
1.2	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời	13.10.00.01.02

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
	lượng 10 phút)	
2	Chương trình điểm báo trong nước phát sau (thời lượng 5 phút)	13.10.00.02.01
XII	PHÓNG SỰ	13.11.00.00.00
1	Phóng sự chính luận	13.11.01.00.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	13.11.01.00.01
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	11.01.00.02
2	Phóng sự chân dung	13.11.02.00.00
2.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	13.11.02.00.01
2.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 10 phút)	13.11.02.00.02
3	Phóng sự điều tra	13.11.03.00.00
3.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	13.11.03.00.01
3.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	13.11.03.00.02
XIII	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH	13.12.00.00.00
1	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 90 phút)	13.12.00.00.01
2	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 120 phút)	13.12.00.00.02
3	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 180 phút)	13.12.00.00.03
XIV	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU	13.13.00.00.00
1	Chương trình giao lưu trực tiếp	13.13.00.01.00
1.1	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.13.00.01.01
1.2	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 45 phút)	13.13.00.01.02
1.3	Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.13.00.01.03
2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	13.13.00.02.00
2.1	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút)	13.13.00.02.01
2.2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút)	13.00.02.02
2.3	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 55 phút)	13.13.00.02.03
XV	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN	13.14.00.00.00
1	Chương trình bình luận (thời lượng 5 phút)	13.14.00.00.01
2	Chương trình bình luận (thời lượng 10 phút)	13.14.00.00.02
XVI	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN	13.15.00.00.00
1	Chương trình xã luận (thời lượng 5 phút)	13.15.00.00.01
2	Chương trình xã luận (thời lượng 10 phút)	13.15.00.00.02
XVII	TIỂU PHẨM	13.16.00.00.00
1	Tiểu phẩm (thời lượng 5 phút)	13.16.00.00.01
2	Tiểu phẩm (thời lượng 10 phút)	13.16.00.00.02

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
3	Tiểu phẩm (thời lượng 15 phút)	13.16.00.00.03
XVIII	GAME SHOW	13.17.00.00.00
1	Game show phát trực tiếp (thời lượng 55 phút)	13.17.00.10.01
2	Game show phát sau (thời lượng 55 phút)	13.17.00.20.01
XIX	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH	13.18.00.00.00
1	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 15 phút)	13.18.00.00.01
2	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 30 phút)	13.18.00.00.02
3	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 60 phút)	13.18.00.00.03
4	Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 90 phút)	13.18.00.00.04
XX	BIÊN TẬP CA KỊCH	13.19.00.00.00
1	Biên tập ca kịch (thời lượng 90 phút)	13.19.00.00.01
XXI	THU TÁC PHẨM MỚI	13.20.00.00.00
1	Thu truyện (thời lượng 10 phút)	13.20.10.00.01
2	Thu thơ, thu nhạc (thời lượng 5 phút)	13.20.20.00.01
XXII	ĐỌC TRUYỆN	13.21.00.00.00
1	Đọc truyện (thời lượng 15 phút)	13.21.00.00.01
2	Đọc truyện (thời lượng 20 phút)	13.21.00.00.02
3	Đọc truyện (thời lượng 30 phút)	13.21.00.00.03
XXIII	PHÁT THANH VĂN HỌC	13.22.00.00.00
1	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 15 phút)	13.22.00.00.01
2	Chương trình phát thanh văn học (thời lượng 30 phút)	13.22.00.00.02
XXIV	BÌNH TRUYỆN	13.23.00.00.00
1	Bình truyện (thời lượng 30 phút)	23.00.00.01
XXV	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU	13.24.00.00.00
1	Trả lời thính giả dạng điều tra	13.24.10.00.00
1.1	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.10.00.01
1.2	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 15 phút)	13.24.10.00.02
1.3	Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.10.00.03
2	Trả lời thính giả dạng không điều tra	13.24.20.00.00
2.1	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 10 phút)	13.24.20.00.01
2.2	Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 30 phút)	13.24.20.00.02
XXVI	PHỔ BIẾN KIẾN THỨC	13.25.00.00.00
1	Chương trình dạy Tiếng Việt (thời lượng 15 phút)	13.25.10.00.01
2	Chương trình dạy tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	13.25.20.00.01
3	Chương trình dạy học hát	13.25.30.00.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
3.1	Chương trình dạy học hát (thời lượng 15 phút)	13.25.30.00.01
3.2	Chương trình dạy học hát (thời lượng 30 phút)	13.25.30.00.02
4	Chương trình dạy học chuyên ngành (thời lượng 15 phút)	13.25.40.00.01
XXVII	BIÊN TẬP BỘ NHẠC HIỆU, NHẠC CẮT CHƯƠNG TRÌNH	13.26.00.00.00
XXVIII	SHOW PHÁT THANH	13.27.00.00.00
1	Show phát thanh trực tiếp	13.27.00.01.00
1.1	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	13.27.00.01.01
1.2	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 60 phút)	13.27.00.01.02
1.3	Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 115 phút)	13.27.00.01.03
2	Show phát thanh phát sau (thời lượng 30 phút)	13.27.00.02.00
B	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH	
I	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH	01.03.01.00.00
1	Bản tin truyền hình ngắn (thời lượng 5 phút)	01.03.01.10.10
2	Bản tin truyền hình trong nước	01.03.01.20.00
2.1	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	01.03.01.21.00
2.1.1	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.01.21.10
2.1.2	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.01.21.20
2.1.3	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.01.21.30
2.1.4	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.01.21.40
2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	01.03.01.22.00
2.2.1	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.01.22.10
2.2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.01.22.20
2.2.3	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.01.22.30
2.2.4	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.01.22.40
2.3	Bản tin truyền hình chuyên đề	01.03.01.40.00
2.3.1	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 5 phút)	01.03.01.40.10
2.3.2	Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 15 phút)	01.03.01.40.20
2.4	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	01.03.01.50.00
2.4.1	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 10	01.03.01.50.10

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
	phút)	
2.5.2	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 15 phút)	01.03.01.50.20
2.4.3	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.01.50.30
2.5	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	01.03.01.60.00
2.5.1	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút)	01.03.01.60.10
2.5.2	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 30 phút)	01.03.01.60.20
2.6	Bản tin truyền hình thời tiết (thời lượng 5 phút)	01.03.01.70.10
2.7	Bản tin truyền hình chạy chữ (thời lượng 15 phút)	01.03.01.80.00
II	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	01.03.02.00.00
1	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	01.03.02.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 10 phút)	01.03.02.01.10
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.02.01.20
1.3	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 20 phút)	01.03.02.01.30
1.4	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.02.01.40
1.5	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.02.01.50
2	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	01.03.02.02.00
2.1	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút)	01.03.02.02.10
2.2	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.02.02.20
2.3	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.02.02.30
2.4	Thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.02.02.40
III	PHÓNG SỰ	01.03.03.00.00
1	Phóng sự chính luận	01.03.03.10.00
1.1	Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút)	01.03.03.10.10
1.2	Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút)	01.03.03.10.20
1.3	Phóng sự chính luận (thời lượng 15 phút)	01.03.03.10.30
1.4	Phóng sự chính luận (thời lượng 20 phút)	01.03.03.10.40
2	Phóng sự điều tra	01.03.03.20.00
2.1	Phóng sự điều tra (thời lượng 5 phút)	01.03.03.20.10

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
2.2	Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút)	01.03.03.20.20
2.3	Phóng sự điều tra (thời lượng 15 phút)	01.03.03.20.30
3	Phóng sự đồng hành	01.03.03.30.00
3.1	Phóng sự đồng hành (thời lượng 15 phút)	01.03.03.30.10
3.2	Phóng sự đồng hành (thời lượng 25 phút)	01.03.03.30.20
4	Phóng sự chân dung	01.03.03.40.00
4.1	Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút)	01.03.03.40.10
4.2	Phóng sự chân dung (thời lượng 15 phút)	01.03.03.40.20
4.3	Phóng sự chân dung (thời lượng 20 phút)	01.03.03.40.30
5	Phóng sự tài liệu	01.03.03.05.00
5.1	Phóng sự tài liệu (thời lượng 5 phút)	01.03.03.50.10
5.2	Phóng sự tài liệu (thời lượng 15 phút)	01.03.03.50.20
IV	KÝ SỰ	01.03.04.00.00
1	Ký sự (thời lượng 15 phút)	01.03.04.00.10
2	Ký sự (thời lượng 20 phút)	01.03.04.00.20
3	Ký sự (thời lượng 30 phút)	01.03.04.00.30
V	PHIM TÀI LIỆU	01.03.05.00.00
1	Phim tài liệu - sản xuất	01.03.05.10.00
1.1	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 10 phút)	01.03.05.10.10
1.2	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 20 phút)	01.03.05.10.20
1.3	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 30 phút)	01.03.05.10.30
1.4	Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 45 phút)	01.03.05.10.40
2	Phim tài liệu - biên dịch	01.03.05.20.00
2.1	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 20 phút)	01.03.05.20.10
2.2	Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 60 phút)	01.03.05.20.20
VI	TẠP CHÍ	01.03.06.00.00
1	Tạp chí (thời lượng 15 phút)	01.03.06.00.10
2	Tạp chí (thời lượng 20 phút)	01.03.06.00.20
3	Tạp chí (thời lượng 30 phút)	01.03.06.00.30
VII	TỌA ĐÀM	01.03.07.00.00
1	Tọa đàm trường quay trực tiếp	01.03.07.11.00
1.1	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 15 phút)	01.03.07.11.10
1.2	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.07.11.20
1.3	Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.07.11.30
2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	01.03.07.12.00
2.1	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.12.10
2.2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.07.12.20
2.3	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.12.30

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
2.4	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 40 phút)	01.03.07.12.40
3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.07.22.00
3.1	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút)	01.03.07.22.10
3.2	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút)	01.03.07.22.20
3.3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.07.22.30
VIII	GIAO LƯU	01.03.08.00.00
1	Giao lưu trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.11.10
2	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.12.10
3	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp (thời lượng 30 phút)	01.03.08.21.10
4	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút)	01.03.08.22.10
5	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật (thời lượng 90 phút)	01.03.08.30.20
IX	TƯ VẤN QUA TRUYỀN HÌNH	01.03.09.00.00
1	Tư vấn qua truyền hình (thời lượng 30 phút)	01.03.09.00.10
X	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP	01.03.10.01.00
1	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 45 phút)	01.03.10.01.10
2	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 60 phút)	01.03.10.01.20
3	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 90 phút)	01.03.10.01.30
4	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 120 phút)	01.03.10.01.40
5	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 150 phút)	01.03.10.01.50
6	Tường thuật trực tiếp (thời lượng 180 phút)	01.03.10.01.60
XI	HÌNH HIỆU, TRAILER	01.03.11.00.00
1	Trailer cổ động	01.03.11.10.00
1.1	Trailer cổ động (thời lượng 1 phút)	01.03.11.10.10
1.2	Trailer cổ động (thời lượng 1 phút 30 giây)	01.03.11.10.20
1.3	Trailer cổ động (thời lượng 2 phút 20 giây)	01.03.11.10.30
2	Trailer giới thiệu	01.03.11.20.00
3	Hình hiệu kênh	01.03.11.30.00
4	Bộ hình hiệu chương trình	01.03.11.40.00
5	Hình hiệu quảng cáo	01.03.11.50.00
XII	ĐỒ HỌA	01.03.12.00.00
1	Đồ họa mô phỏng động	01.03.12.10.00
2	Đồ họa mô phỏng tĩnh	01.03.12.20.00
3	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động	01.03.12.30.00
4	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh	01.03.12.40.00

STT	Tên chương trình	Mã hiệu
5	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	01.03.12.50.00
XIII	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ	01.03.13.00.00
1	Trả lời khán giả trực tiếp	01.03.13.01.00
2	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	01.03.13.02.00
2.1	Dạng trả lời đơn thư	01.03.13.02.10
2.2	Dạng trả lời câu hỏi thông thường của khán giả	01.03.13.02.20
XIV	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET	01.03.14.00.00
1	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 5 phút)	01.03.14.00.10
2	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 10 phút)	01.03.14.00.20
3	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 15 phút)	01.03.14.00.30
4	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 20 phút)	01.03.14.00.40
5	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 30 phút)	01.03.14.00.50
6	Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 45 phút)	01.03.14.00.60
XV	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC	01.03.15.00.00
XVI	PHỤ LỤC: BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ	
1	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	
1.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả	
1.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
1.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
1.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	
2	Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	
2.1	Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	
2.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	
2.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	
2.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	